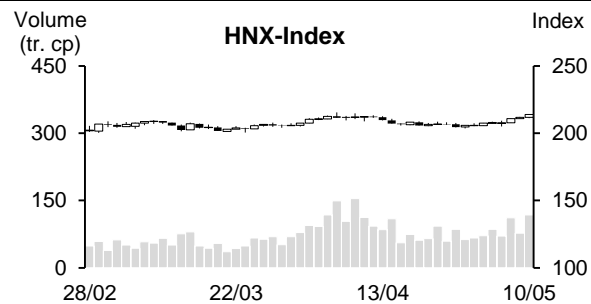
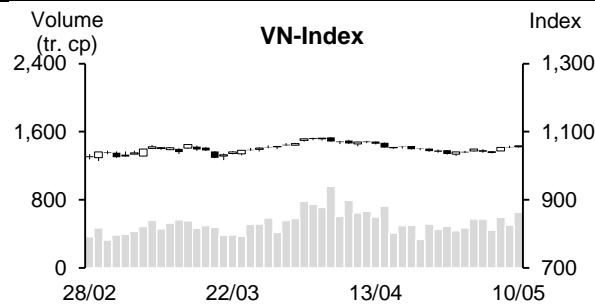


10/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,058.26	0.43%	1,054.99	0.51%	213.89	0.91%
Tổng KLGD (tr. cp)	717.58	27.11%	146.32	24.04%	130.52	60.82%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	650.84	29.48%	124.33	18.47%	117.58	51.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	541.02	20.30%	134.11	-7.29%	85.59	37.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,160	19.48%	3,464	15.51%	1,705	36.93%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,829	22.20%	2,902	19.55%	1,504	27.92%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,911	10.30%	3,048	-4.79%	1,178	27.69%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	280	64%	18	60%	119	52%
Số mã giảm	105	24%	8	27%	61	27%
Số mã đứng giá	54	12%	4	13%	48	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp với đà tăng nới rộng dần về cuối phiên. Thanh khoản cải thiện đáng kể, đồng thời dòng tiền có xu hướng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành thay vì chỉ tập trung kéo trụ. Trong đó, đóng góp chính cho đà tăng trong phiên hôm nay là các nhóm ngành như bất động sản, chứng khoán, bán lẻ. Với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, một vài cái tên cũng đáng chú ý như xây dựng, thủy sản, nông nghiệp, cao su. Bên cạnh đó, dòng tiền đầu cơ cũng sôi động trong phiên hôm nay với một số mã cổ phiếu đơn lẻ tăng kịch trần. Ngược lại, bộ đôi GAS và VCB là những tác nhân giảm điểm chính, nhưng biên độ giảm nhìn chung không lớn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường RSI hướng lên và nằm trên đường Midline, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI cắt lên -DI cho thấy đà tăng đang được cải thiện tích cực, và chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 1.089 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 nằm trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Chỉ số đang có cơ hội vượt qua áp lực của ngưỡng kháng cự 215 điểm (đỉnh tháng 4) để hướng lên thử thách ngưỡng 229 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng ngắn hạn trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: MBB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CEO, IDC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	11/05/23	18.5	18.5	0.0%	20	8.1%	17.9	-3.2%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	CEO	Quan sát mua	11/05/23	25.6	31 34-37	23.9	Tín hiệu duy trì tích lũy trên các đường MA kèm vol tăng dần trở lại -> khả năng sắp có nhịp tăng break nền
2	IDC	Quan sát mua	11/05/23	40	44-47	38	Tín hiệu duy trì tích lũy trên các đường MA kèm vol tăng dần trở lại -> khả năng sắp có nhịp tăng break nền

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	14.8	14.9	-0.7%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.25	11.1	10.4%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.81	11.39	3.7%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	54.2	52.1	4.0%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	21.7	21.05	3.1%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
6	PLX	Mua	27/04/23	37.75	36.9	2.3%	41.2	12%	35.2	-5%	
7	GVR	Mua	05/05/23	16.85	15.7	7.3%	17.2	10%	15	-4%	
8	PTB	Mua	08/05/23	45.25	43.5	4.0%	48	10%	41.8	-4%	
9	GAS	Mua	09/05/23	93.2	93.1	0.1%	100	7%	91.6	-2%	
10	TPB	Mua	10/05/23	23.75	23.55	0.8%	26	10%	22.3	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhà đầu tư trong nước mở mới chưa đến 23.000 tài khoản chứng khoán, thấp nhất trong hơn 3 năm

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư trong nước đã mở mới 22.740 tài khoản chứng khoán trong tháng 4. Con số này tiếp tục giảm hơn 16.800 tài khoản so với tháng trước và là mức thấp nhất trong vòng hơn 3 năm kể từ tháng 2/2020.

Trong tháng 4, nhà đầu tư cá nhân mở mới 22.638 tài khoản và các tổ chức mở mới 102 tài khoản. Tính đến cuối tháng 4, tổng số tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước đã chính thức vượt 7 triệu tài khoản, tương đương khoảng hơn 7% dân số.

Nhà đầu tư nước ngoài đã mở mới 186 tài khoản, giảm mạnh so với con số 250 tài khoản của tháng trước đó. Về cơ cấu, nhà đầu tư cá nhân mở mới 171 tài khoản, tổ chức mở mới 15 tài khoản trong tháng vừa qua. Thời điểm cuối tháng 4, nhà đầu tư nước ngoài có tổng cộng 43.465 tài khoản.

Ngành thủy sản nỗ lực cầm cự

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản trong 4 tháng đầu năm 2023 mới đạt hơn 2,6 tỉ USD, giảm hơn 31% so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, thị trường nhập khẩu lớn nhất của thủy sản Việt Nam trong nhiều năm qua là Mỹ chỉ đạt kim ngạch 418 triệu USD, giảm đến 57% so với cùng kỳ 4 tháng đầu năm ngoái.

Theo VASEP, xuất khẩu là kênh tiêu thụ chủ lực của doanh nghiệp (DN) thủy sản, có DN xuất khẩu đến 90% sản lượng. Cùng với gánh nặng chi phí sản xuất tăng cao, kết quả kinh doanh quý I/2023 của không ít DN ngành này đã ghi nhận đà lao dốc.

Là DN thủy sản lớn nhất Việt Nam, Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú năm 2022 đạt kỷ lục về doanh thu với 16.000 tỉ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt hơn 800 tỉ đồng, mức cao nhất từ trước đến nay. Tuy thế, đến quý I/2023, công ty ghi nhận lỗ gần 100 tỉ đồng, sau 7 năm toàn lãi.

Công ty CP Vĩnh Hoàn dù vẫn đạt lợi nhuận hơn 118 tỉ đồng trong quý I/2023 nhưng lợi nhuận sụt giảm hơn 60% so với cùng kỳ năm 2022. Tương tự, Công ty CP Nam Việt ghi nhận doanh thu quý I/2023 là 1.157 tỉ đồng, chỉ giảm 5% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng lợi nhuận giảm tới 55%, còn 92 tỉ đồng.

Trong tình hình khó khăn chung, có những DN thủy sản tìm được lối đi riêng để giữ tăng trưởng. Báo cáo tài chính quý I/2023 của Công ty CP Thực phẩm Sao Ta cho thấy doanh thu đạt 1.008 tỉ đồng, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2022 nhưng lãi ròng gần 43,7 tỉ đồng, tăng 7%. Có được kết quả là bởi DN đã giảm được 23% giá vốn, giảm 66% chi phí bán hàng.

Mới đây, trong thông báo kết luận của Thủ tướng Phạm Minh Chính tại Hội nghị làm việc với Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES) và VASEP nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu lâm sản và thủy sản, Thủ tướng đã yêu cầu Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, đề xuất gói tín dụng 10.000 tỉ đồng để hỗ trợ DN lĩnh vực này trong tháng 5-2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đức Giang (DGC) lên kế hoạch lợi nhuận quý 2/2023 tiếp tục sụt giảm, thấp nhất gần 2 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (mã chứng khoán: DGC) vừa công bố nghị quyết của HĐQT thông qua kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2023 và kế hoạch quý 2/2023. Theo đó, DGC lên kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất quý 2 đạt 2.172 tỷ đồng; LNST hợp nhất đạt 630 tỷ đồng. Các chỉ tiêu này lần lượt giảm 46% và 67% so với con số thực hiện cùng kỳ năm trước, đồng thời cũng "đi lùi" so với quý 1 trước đó.

Quý 1, Đức Giang ghi nhận doanh thu thuần 2.483 tỷ đồng, giảm 32% so với cùng kỳ năm 2022. Kết quả, DGC lãi sau thuế 823 tỷ đồng, giảm 45% so với cùng kỳ. Đây là quý thứ 3 liên tiếp lợi nhuận Hóa chất Đức Giang tăng trưởng âm so với quý trước, khiến lãi lùi về mức thấp nhất trong vòng 6 quý gần nhất.

Nếu hoàn thành 100% kế hoạch, LNST hợp nhất của DGC sẽ đạt khoảng 1.453 tỷ đồng, tương ứng chưa tới phân nửa con số cùng kỳ năm trước.

VCG: Lãi quý 1 bốc hơi 98%, phát hành thêm gần 49 triệu cp trả cổ tức

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex, HOSE: VCG) vừa công bố nghị quyết HĐQT về việc triển khai phương án trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, tương ứng phát hành gần 48.6 triệu cp để trả cổ tức. Số cổ phiếu trả cổ tức sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng. Sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của VCG dự kiến tăng từ gần 4,859 tỷ đồng lên gần 5,345 tỷ đồng.

Sang năm 2023, Công ty dự kiến tiếp tục chia cổ tức tỷ lệ 10%, nhưng không đề cập cụ thể chia bằng tiền mặt hay cổ phiếu. Về kế hoạch kinh doanh, VCG đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất đạt 16,340 tỷ đồng, tăng 70% so với thực hiện năm 2022. Tuy nhiên, lãi sau thuế dự kiến giảm 8%, còn 860 tỷ đồng.

Riêng quý 1, Công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 1,965 tỷ đồng, lãi gộp gần 315 tỷ đồng, tăng lần lượt 47% và 90% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp cải thiện từ 12.4% lên 16%.

Doanh thu tài chính kỳ này của VCG giảm mạnh từ gần 737 tỷ đồng xuống còn 93 tỷ đồng, do Công ty không còn 598 tỷ đồng khoản lãi do mua rẻ công ty con như quý 1/2022. Cộng thêm đó, các chi phí hoạt động duy trì ở mức cao. Hệ quả là Công ty chỉ báo lãi sau thuế gần 19 tỷ đồng, giảm tới 98% so với quý 1/2022, qua đó mới thực hiện được 2% kế hoạch lợi nhuận năm.

HUB sắp phát hành 3.4 triệu cp trả cổ tức 2022, tỷ lệ 15%

HĐQT CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HOSE: HUB) vừa thông qua phương án phát hành 3.4 triệu cp trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 15%. Dự kiến sau phát hành, vốn điều lệ Công ty sẽ tăng thêm 34.3 tỷ đồng, lên gần 263 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, quý 1/2023, doanh thu hợp nhất của HUB ở mức 67 tỷ đồng, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động tài chính đạt 3.6 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ. Song, chi phí tài chính cũng tăng đáng kể, đến 33%, lên mức 427 tỷ đồng (chủ yếu là chi phí lãi vay).

Quý 1, HUB đạt lãi sau thuế 18 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	16,850	4.33%	0.07%
MWG	39,000	2.77%	0.04%
SHB	11,600	3.57%	0.03%
CTG	28,250	0.89%	0.03%
STB	26,350	2.33%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,300	6.19%	0.15%
CEO	25,600	4.07%	0.10%
SHS	11,100	2.78%	0.09%
IPA	12,800	9.40%	0.09%
TIG	10,000	9.89%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	93,200	-0.96%	-0.04%
VCB	92,000	-0.33%	-0.03%
HPG	21,700	-0.46%	-0.01%
BID	45,000	-0.22%	-0.01%
VNM	70,500	-0.28%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	40,600	-3.33%	-0.16%
NVB	13,800	-1.43%	-0.04%
VNR	24,800	-1.98%	-0.03%
MBS	17,500	-0.57%	-0.01%
VIF	14,000	-0.71%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	14,300	6.72%	34,733,936
SHB	11,600	3.57%	23,812,294
DIG	19,150	3.51%	21,294,742
HAG	8,050	3.47%	19,195,172
SSI	22,500	1.12%	19,039,489

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,100	2.78%	30,964,177
CEO	25,600	4.07%	11,760,379
DDG	6,600	10.00%	6,525,608
BII	1,300	8.33%	6,322,557
IDJ	14,900	4.93%	3,705,594

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DXG	14,300	6.72%	488.3
SSI	22,500	1.12%	428.4
DIG	19,150	3.51%	406.9
STB	26,350	2.33%	380.0
VND	15,300	1.66%	287.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	11,100	2.78%	344.5
CEO	25,600	4.07%	298.5
MBS	17,500	-0.57%	64.2
PVS	26,000	0.39%	64.2
IDC	40,000	0.50%	63.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

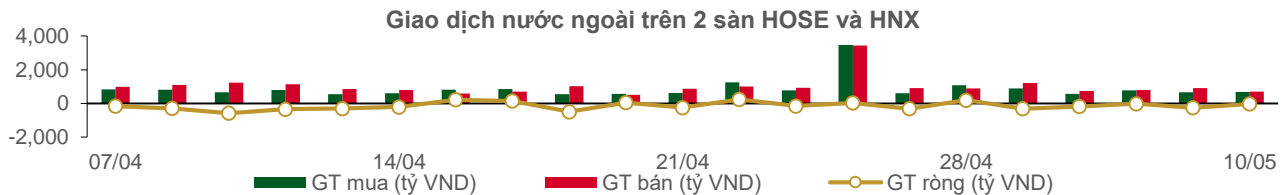
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	15,637,000	310.53
HDB	8,070,000	153.73
TPB	6,082,000	142.91
TCB	3,411,300	100.68
VPB	2,495,000	50.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	10,400,000	109.20
S55	1,111,098	61.11
GKM	314,000	11.39
KSF	160,000	6.05
VC3	198,000	5.71

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.85	659.92	23.47	687.42	4.37	(27.49)
HNX	0.68	15.94	0.74	17.31	(0.05)	(1.37)
Tổng 2 sàn	28.53	675.86	24.21	704.73	4.32	(28.86)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	26,350	2,527,100	65.85
VNM	70,500	823,000	58.31
FUEVFNVD	22,300	1,943,300	43.10
SSI	22,500	1,912,900	43.07
KBC	27,800	1,479,400	40.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	25,600	272,100	6.99
TNG	19,600	198,800	3.87
PVS	26,000	74,000	1.92
PLC	33,000	31,000	1.03
BAX	75,000	10,000	0.74

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTG	28,250	4,073,400	114.22
VCB	92,000	594,400	54.75
FUEVFNVD	22,300	2,404,100	53.32
VNM	70,500	652,900	46.26
VPB	19,550	1,973,700	38.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,000	270,000	7.00
DTD	27,200	205,000	5.50
VCS	50,800	52,837	2.68
TC6	8,700	75,500	0.65
BVS	22,600	20,000	0.45

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,350	2,438,800	63.55
SSI	22,500	1,410,700	31.88
NLG	33,850	573,500	19.44
KBC	27,800	639,400	17.69
POW	13,400	1,225,100	16.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	25,600	267,500	6.87
TNG	19,600	195,770	3.81
PLC	33,000	31,000	1.03
BAX	75,000	9,900	0.74
PVI	49,100	4,000	0.20

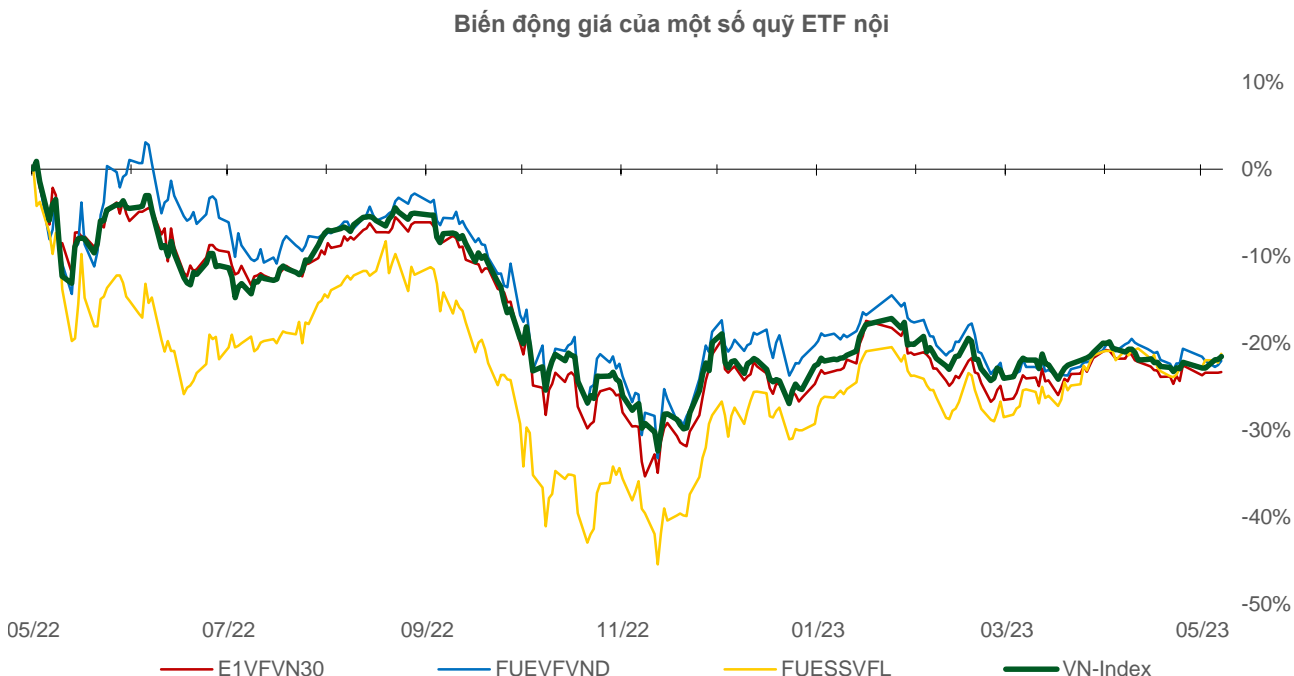
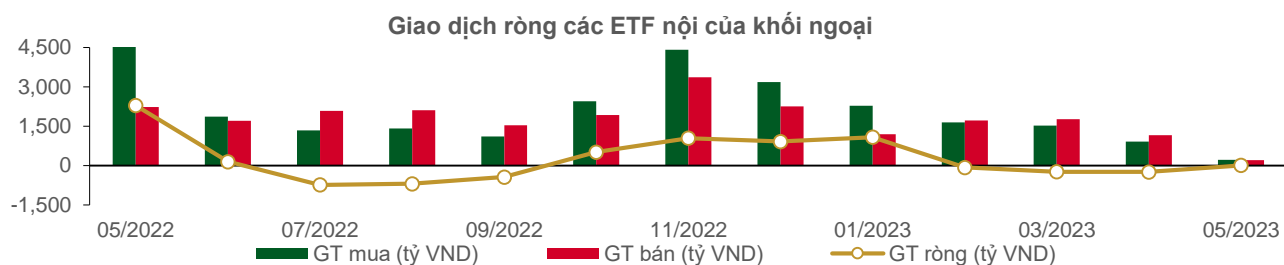
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,250	(4,050,900)	(113.59)
VPB	19,550	(1,451,800)	(28.33)
GMD	50,400	(548,200)	(27.69)
VCB	92,000	(209,500)	(19.29)
DPM	32,950	(485,600)	(16.03)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DTD	27,200	(205,000)	(5.50)
PVS	26,000	(196,000)	(5.08)
VCS	50,800	(47,237)	(2.39)
TC6	8,700	(75,500)	(0.65)
BVS	22,600	(20,000)	(0.45)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,020	0.1%	254,960	4.57	E1VFN30	0.13	3.71	(3.58)
FUEMAV30	12,450	0.3%	3,900	0.05	FUEMAV30	0.05	0.00	0.05
FUESSV30	12,940	0.0%	204,000	2.64	FUESSV30	0.79	0.52	0.27
FUESSV50	16,010	-3.4%	11,710	0.19	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,150	1.3%	191,512	3.07	FUESSVFL	3.01	1.54	1.46
FUEVFN30	22,300	0.6%	2,425,800	53.80	FUEVFN30	43.10	53.32	(10.22)
FUEVN100	13,380	-0.4%	58,915	0.79	FUEVN100	0.40	0.45	(0.05)
FUEIP100	7,410	0.5%	15,600	0.12	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,910	1.0%	51,500	0.35	FUEKIV30	0.17	0.18	(0.01)
FUEDCMID	8,500	-1.2%	36,800	0.31	FUEDCMID	0.30	0.01	0.29
FUEKIVFS	9,250	0.3%	50,008	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,300	0.2%	500,800	4.65	FUEMAVND	4.65	4.62	0.02
Tổng cộng			3,304,705	66.36	Tổng cộng	48.19	59.97	(11.79)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,270	-2.3%	1,340	118	24,900	1,085	(185)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	290	7.4%	10,790	89	24,900	453	163	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	250	0.0%	29,120	113	79,000	253	3	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	940	1.1%	29,070	27	79,000	952	12	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,080	-1.8%	1,030	118	79,000	904	(176)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,210	-0.8%	1,510	175	79,000	970	(240)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	48	79,000	348	(692)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	960	0.0%	10	98	79,000	350	(610)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	630	5.0%	10,770	183	79,000	546	(84)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,580	-0.6%	56,840	27	21,700	1,598	18	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,110	-0.9%	720	118	21,700	1,863	(247)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,200	0.0%	4,140	175	21,700	1,858	(342)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,000	3.1%	730	48	21,700	1,631	(369)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,510	0.0%	0	140	21,700	1,827	(683)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,870	-2.1%	330	68	21,700	1,072	(798)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,240	-1.6%	350	98	21,700	884	(356)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	680	0.0%	2,130	89	21,700	791	111	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,180	1.7%	43,810	183	21,700	1,351	171	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	110	0.0%	21,040	113	18,500	33	(77)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	600	1.7%	16,230	27	18,500	605	5	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,530	1.3%	6,730	118	18,500	1,349	(181)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,580	4.0%	2,690	175	18,500	1,284	(296)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	830	2.5%	4,320	48	18,500	645	(185)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	48	18,500	397	(373)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	280	0.0%	20,430	89	18,500	391	111	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	20	-33.3%	8,170	27	73,600	2	(18)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	190	-9.5%	26,250	118	73,600	113	(77)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	30	0.0%	12,860	27	39,000	2	(28)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	320	14.3%	29,840	118	39,000	187	(133)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	500	8.7%	32,490	175	39,000	320	(180)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	440	7.3%	880	68	39,000	143	(297)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	3.5%	85,780	183	39,000	352	52	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	830	1.2%	10,560	27	13,400	909	79	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,760	7.1%	27,000	118	26,350	3,632	(128)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,890	6.6%	8,240	175	26,350	3,709	(181)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,320	10.0%	60	68	26,350	825	(495)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	950	41.8%	5,130	89	26,350	1,058	108	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,000	5.6%	40,960	183	26,350	3,250	250	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	110	0.0%	24,920	113	29,300	51	(59)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	910	0.0%	3,910	27	29,300	957	47	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,380	5.3%	1,000	118	29,300	1,167	(213)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,460	0.7%	1,350	175	29,300	1,193	(267)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,510	-10.1%	130	98	29,300	844	(666)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,090	1.9%	2,000	89	23,750	853	(237)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	180	0.0%	6,790	113	49,350	97	(83)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	160	23.1%	59,810	27	49,350	84	(76)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	740	2.8%	4,470	118	49,350	386	(354)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,000	0.0%	1,600	175	49,350	465	(535)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,050	6.8%	3,940	118	20,650	1,570	(480)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	240	4.4%	8,670	89	20,650	368	128	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	730	2.8%	12,360	27	70,500	783	53	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	460	-4.2%	2,090	118	70,500	204	(256)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	260	-7.1%	60,840	113	19,550	185	(75)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,030	2.0%	25,000	118	19,550	875	(155)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	840	0.0%	2,010	140	19,550	525	(315)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,860	0.0%	100	98	19,550	1,162	(698)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	340	9.7%	59,560	113	27,800	427	87	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	390	5.4%	26,140	27	27,800	296	(94)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	640	1.6%	8,800	118	27,800	525	(115)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	660	1.5%	1,250	175	27,800	500	(160)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	900	1.1%	10,520	68	27,800	367	(533)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	16,250	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,500	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,050	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,700	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	40,000	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	31,200	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	64,000	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,337	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	39,000	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,650	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,588	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,500	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,200	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PVS	HNX	26,000	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,750	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,400	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,100	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	75,200	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	23,750	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,800	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,250	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,300	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	24,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,550	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,150	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,050	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,250	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,600	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,250	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,950	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,150	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	40,700	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,400	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	49,350	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,850	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,800	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	34,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,850	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	70,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	165,200	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	109,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,600	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912